

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date:/...../20.....

Class: L3

Tel: 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 4: WE CAN DO IT – VOCABULARY 2

A. VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	early (adj)	sớm	6	on time	đúng giờ
2	last(s) (v)	kéo dài	7	rehearsal (n)	buổi diễn tập
3	late (adj)	trễ, muộn	8	schedule (n)	lịch trình, kế hoạch
4	midnight (n)	nửa đêm	9	team (n)	đội, nhóm
5	noon (n)	buổi trưa (12 giờ trưa)			

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 2 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Find the hidden word. (Tìm từ bị ẩn)

- | | | | |
|-------------|---------|----------------|---------|
| 0. afnoon | → noon | 3. kcrewp | → _____ |
| 1. shteamrm | → _____ | 4. atschedulee | → _____ |
| 2. luearly | → _____ | 5. pscripta | → _____ |

II. Choose suitable words to complete the sentences. (Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu)

lasts	midnight	schedule	on time	team	rehearsal
-------	----------	----------	---------	------	-----------

0. Our meeting lasts two hours.
1. The class _____ is on the website.
2. They have to leave at _____.
3. I will see you at the band _____ on Monday!
4. We are in a football _____.
5. The plane arrived _____.

III. Circle the correct answers. (Khoanh tròn vào đáp án đúng)

1. There are only three (**rehearsals** / curtains / stages) before the concert.
2. (**Late** / Midnight / Noon) is when one day ends and the next day begins.
3. I hate getting up (**backstage** / early / crew) in the morning.
4. (**Director** / Noon / On time) is 12 o'clock in the middle of the day.
5. Do you feel (**nervous** / script / early) during exams?

IV. Rearrange the words to form complete sentences. (Sắp xếp từ tạo câu hoàn chỉnh)

0. sorry / late. / I am / I am → I am sorry I am late.
1. daily / a / I / schedule. / have → _____.
2. on / train / The / time. / arrived → _____.
3. game / about / an / lasts / Each / hour. → _____.
4. Halloween / is / This / costume. / my → _____.
5. was / for / The / 10 / clapping / minutes. / audience
→ _____.

V. Complete the crossword. (Hoàn thành ô chữ)

Across ➡

1. đạo diễn
3. khán giả
5. màn trình diễn
6. nửa đêm

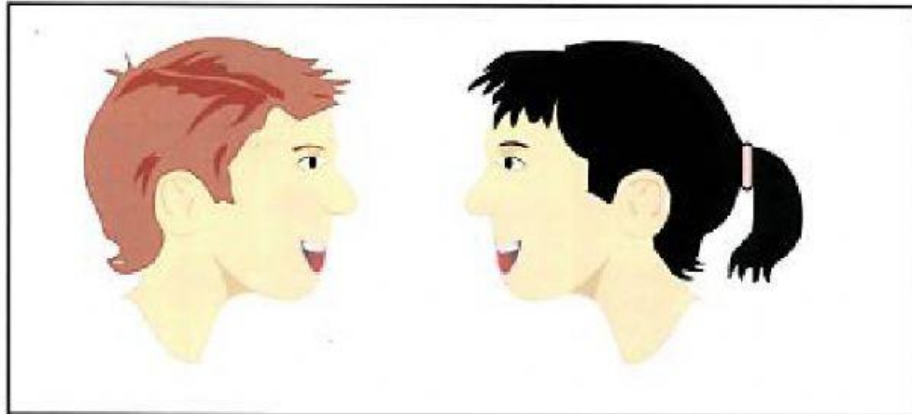
Down ↓

2. buổi diễn tập
4. hậu trường

Part 3

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



Example

Jill: My name's Jill. What's yours?

Peter: ☒ A Peter.
B What's yours?
C Fine, thanks.

Questions

1 **Jill:** Can you help me with these bags please?

Peter: A Can you?
B Thank you.
C OK.

2 **Jill:** I went shopping with Mummy.

Peter: A Oh, did you?
B Oh, are you?
C Oh, did I?

3 **Jill:** Do you like shopping?

Peter: A I bought a sweater.
B I'd like a CD.
C Yes, I do.

4 **Jill:** What did you do this morning?

Peter: A I play basketball.
B I played basketball.
C I'm playing basketball.

5 **Jill:** I love basketball.

Peter: A Why not?
B Yes, it's a good game.
C It's very well.

6 **Jill:** Can I play with you?

Peter: A Yes, you can.
B Can you?
C Yes, I can play.